

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔ LƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DSST
Ngày 29 tháng 8 năm 2024
V/v Tranh chấp chia di sản
thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔ LƯƠNG - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Duy Phi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dương, ông Hoàng Văn Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2023/TLST- DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXX-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 19/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958. Có mặt.

Nơi cư trú: K, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Ông Phạm Trọng H1, sinh năm 1960. Vắng mặt.

Nơi cư trú: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Duy C, sinh năm 1995 (theo Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 05 năm 2024). Có mặt.

Địa chỉ: K, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1954. Có mặt.

Địa chỉ: Nhà số B, đường T, khối H, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

2. Ông Phạm Trọng T1, sinh năm 1955. Có mặt.

Nơi đăng ký HKTT: 47 T, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện nay: 6 đường số I, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1963. Vắng mặt có đề nghị vắng mặt.

Địa chỉ: Nhà số B, ngõ S, đường M, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

4. Bà Phạm Thị Hồng V, sinh năm 1967. Có mặt.

Địa chỉ: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn của bà Phan Thị H3 trình bày: Cha mẹ bà H3 là cụ Phạm Trọng T2 (tên thường gọi ông T3), sinh năm: 1915, chết năm 2002 và cụ Trần Thị T4 (tên thường gọi bà T3), sinh năm 1922, chết năm 2004. Cụ T2 và cụ Thục sinh được 06 (sáu) người con gồm: Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1954; ông Phạm Trọng T1, sinh năm 1955; bà Phạm Thị H (tên thường gọi bà H4), sinh năm 1958; ông Phạm Trọng H1, sinh năm 1960; bà Phạm Thị H2, sinh năm: 1963 và bà Phạm Thị Hồng V, sinh năm 1967. Lúc qua đời cụ T2 và cụ T4 không để lại di chúc.

Khi còn sống cụ T2 và cụ T4 tạo dựng được khối tài sản chung là Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D có diện tích 134,9m², tại khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Sau khi cụ T2 và cụ T4 chết không có ai quản lý, sử dụng thửa đất này. Nay những người được hưởng thừa kế không thống nhất được với nhau về việc phân chia di sản cha mẹ để lại nên bà H khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế do cha mẹ là cụ T2 và cụ T4 để lại cho những người được hưởng thừa kế theo quy định quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án cho bà được nhận phần di sản mà bà được hưởng bằng hiện vật và giao cho ông Phạm Trọng T1 một phần đất để ông T1 làm chỗ ở và làm nơi thờ cúng cha mẹ. Vì ông T1 hiện nay chưa có chỗ ở và ông T1 là con trai trưởng nên theo phong tục sẽ là người thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ông Phạm Trọng H1 thống nhất như lời trình bày của bà Phạm Thị H về các thời điểm mở thừa kế, con chung của cụ T2 và cụ T4; về khối di sản do cụ T2 và cụ T4 để lại và việc quản lý, sử dụng di sản, khi qua đời cụ T2 và cụ T4 không để lại di chúc. Sau khi cụ T2, cụ T4 qua đời không có ai quản lý di sản thừa kế. Tuy nhiên, ông H1 là người thực hiện nghĩa vụ đóng

thuế cho Nhà nước đối với khối di sản thừa kế do cha, mẹ để lại từ năm 2005 đến năm 2011. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cụ T2 và cụ T4 để lại là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D có diện tích 134,9m², tại khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An theo quy định của pháp luật thì ông Hòa đồng ý và đề nghị được trích một phần công sức trong việc bảo quản, duy trì di sản thừa kế bằng 01 (một) suất thừa kế. Ông H1 đề nghị được nhận phần thừa kế, phần công sức của mình bằng hiện vật là một phần đất để làm nơi thờ cúng cha mẹ.

Tại bản tự khai, các biên bản ghi lời khai và tại phiên toà sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày:

Bà T thống nhất như lời trình bày của bà Phạm Thị H về các thời điểm mở thừa kế, con chung của cụ T2 và cụ T4; về khối di sản do cụ T2 và cụ T4 để lại; khi qua đời cụ T2 và cụ T4 không để lại di chúc. Sau khi cụ T2, cụ T4 qua đời không có ai quản lý, sử dụng di sản do cha mẹ để lại. việc ông H1 là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đối với khối di sản thừa kế do cha, mẹ để lại từ năm 2005 đến năm 2011 là đúng. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T2, cụ T4 để lại theo quy định của pháp luật nên bà T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản mà bà T được hưởng bà T đề nghị Tòa án giao cho anh trai là ông Phạm Trọng T1 vì hiện nay ông T1 chưa có nhà đất để ở đang phải sống nhờ nhà còn gái tại thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, anh T1 là con trai cả trong gia đình nên giao trách nhiệm cho anh T1 làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ cho phù hợp với phong tục thờ phụng tổ tiên, ông bà, cha mẹ của con người Việt Nam.

Tại bản tự khai, các biên bản ghi lời khai và tại phiên toà sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trọng T1 trình bày: Ông T1 thống nhất như lời trình bày của bà Phạm Thị H về các thời điểm mở thừa kế; về con chung của cụ T2 và cụ T4; về khối tài sản do cụ T2 và cụ T4 để lại, khi qua đời cụ T2 và cụ T4 không để lại di chúc. Sau khi cụ T2, cụ T4 chết không có ai quản lý, sử dụng di sản do cha mẹ để lại việc ông H1 là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đối với khối di sản thừa kế do cha, mẹ để lại từ năm 2005 đến năm 2011. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T2, cụ T4 để lại theo quy định của pháp luật nên ông T1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông T1 đồng ý nhận phần di sản mà bà T cho ông T1. Đối với phần di sản mà ông T1 được hưởng ông T1 đề nghị được nhận bằng hiện vật là một phần đất để làm chỗ ở vì hiện nay ông T1 chưa có

nhà đất để ở đang phải sống nhờ nhà còn giá tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, ông T1 là con trai cả trong gia đình nên cần có chỗ để xây dựng nhà thờ, thờ phụng ông bà, cha mẹ cho phù hợp với phong tục của con người Việt Nam.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị H2 vắng mặt nhưng tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 trình bày:

Bà H2 thống nhất như lời trình bày của bà Phạm Thị H về các thời điểm mở thừa kế, con chung của cụ T2 và cụ T4; về khối tài sản do cụ T2 và cụ T4 để lại, khi qua đời cụ T2 và cụ T4 không để lại di chúc. Sau khi cụ T2, cụ T4 chết không có ai quản lý, sử dụng di sản do cha mẹ để lại việc ông H1 là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đối với khối di sản thừa kế do cha, mẹ để lại từ năm 2005 đến năm 2011. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T2, cụ T4 để lại theo quy định của pháp luật nên bà H2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản mà bà H2 được hưởng bà H2 đề nghị được nhận bằng giá trị và đề nghị Tòa án giao cho chị gái là bà Phạm Thị Hồng V một phần đất để bà V có chỗ ở. Vì hiện nay bà V chưa có nhà đất để ở mà phải sống nhờ nhà còn trai tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Tại bản tự khai, các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng V trình bày:

Bà V thống nhất như lời trình bày của bà Phạm Thị H về các thời điểm mở thừa kế, con chung của cụ T2 và cụ T4; về khối tài sản do cụ T2 và cụ T4 để lại, khi qua đời cụ T2 và cụ T4 không để lại di chúc. Sau khi cụ T2, cụ T4 chết không có ai quản lý, sử dụng di sản do cha mẹ để lại; ông H1 là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đối với khối di sản thừa kế do cha, mẹ để lại từ năm 2005 đến năm 2011. Bà V cũng là người thực hiện đóng thuế từ năm 2002 đến năm 2005. Tuy nhiên, bà V không yêu cầu trích công sức trong việc bảo quản, duy trì di sản. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T2, cụ T4 để lại theo quy định của pháp luật nên bà V đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản mà bà V được hưởng bà V đề nghị được nhận bằng hiện vật là một phần đất để làm chỗ ở vì hiện nay bà V chưa có nhà đất để ở đang phải sống nhờ nhà còn trai tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Theo công văn số 1216/UBND.Tn ngày 30/5/2024 của UBND huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại K, thị trấn Đ là do ông Phạm

Trọng T5 (tên thường gọi là ông **Phạm Trọng T2** và bà **Trần Thị T4** sử dụng vào mục đích đất ở, sử dụng ổn định, liên tục từ trước ngày 18/12/1980. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất thì ông **T2** (ông **T5**), bà **T4** là người đóng thuế đất, sau khi bà thực chết thì ông **Phạm Trọng H1** đóng thuế từ năm 2005 đến năm 2011, từ năm 2012 đến nay không có ai đóng thuế.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định:

Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại **K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An** có diện tích hiện trạng là 134,9m², với vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc tiếp giáp với đường giao thông có chiều dài cạnh là 9,05m;
- Phía Đông Nam tiếp giáp với đường giao thông có chiều dài cạnh là 14,08m;
- Phía Tây Bắc tiếp giáp với thửa đất số 65, tờ bản đồ 6D có chiều dài cạnh là 13,64m;
- Phía Tây Nam tiếp giáp với đường đi vào ngõ xóm có chiều dài cạnh là 10,27m.

Kết quả định giá xác định giá của 1m² đất là 10.000.000 đồng nên tổng giá trị thửa đất di sản theo kết quả định giá được xác định là 1.349.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế do cụ **T2**, cụ **T4** để lại theo pháp luật là Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại **K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An** có diện tích hiện trạng là 134,9m². Cụ thể: Chia cho ông **Phạm Trọng T1** được sử dụng 01 phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại **K thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An** có diện tích 65,6m², giá trị 656.000.000 đồng, ông **T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Thị H** số tiền 215.840.000 đồng; ông **T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Thị H2** số tiền 8.480.000 đồng; Chia cho bà **Phạm Thị Hồng V** được quản lý, sử dụng 01 phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại **K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An** có diện tích: 69,3 m², giá trị 693.000.000 đồng. Bà **V** có nghĩa vụ trả cho ông **Phạm Trọng H1** số tiền

269.800 đồng; bà **Phạm Thị Hồng V** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Thị H2** số tiền 215.840.000 đồng.; Ông **Phạm Trọng H1** được nhận phần thừa kế và phần công sức của mình với tổng số tiền là 269.800.000 đồng từ bà **Phạm Thị Hồng V**; Bà **Phạm Thị H2** được nhận từ bà **Phạm Thị Hồng V** được nhận phần di sản thừa kế của mình được hưởng là 215.840.000 đồng. Trong đó, nhận từ ông **Phạm Trọng T1** số tiền 8.480.000 đồng và nhận từ bà **Phạm Thị Hồng V** số tiền 207.360.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Phạm Thị H**, ông **Phạm Trọng T1**, ông **Phạm Trọng H1**, bà **Phạm Thị H2**. Buộc bà **Phạm Thị Hồng V** phải chịu 10.792.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền của Tòa án: Bà **Phan Thị H3** khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản do cụ **Phạm Trọng T2** và cụ **Trần Thị T4** để lại, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Tranh chấp chia di sản thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Và thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn là ông **Phạm Trọng H1**, cư trú tại **khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An**. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Tại phiên tòa bị đơn ông **Nguyễn Trọng H5** vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh **Nguyễn Duy C1** có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị H2** vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai đầy đủ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, việc xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là theo đúng quy định tại Điều 207, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện: Vụ án được thụ lý giải quyết khi Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng điểm d khoản 1 Điều 668, khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự để xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm. Cụ

Nguyễn Trọng T6 chết ngày 13 tháng 10 năm 2002, cụ Trần Thị T4 chết ngày 17 tháng 01 năm 2004. Tháng 3 năm 2023, bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Như vậy, bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T6 và cụ T4 trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án chia di sản do cụ Phạm Trọng T2 và cụ Trần Thị T4 để lại thấy rằng:

[2.1]. Xác định hàng thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất rằng cụ T2 và cụ T4 có 06 (sáu) người con gồm: Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1954; ông Phạm Trọng T1, sinh năm 1955; bà Phạm Thị H (tên thường gọi bà H4), sinh năm 1958; ông Phạm Trọng H1, sinh năm 1960; bà Phạm Thị H2, sinh năm: 1963 và bà Phạm Thị Hồng V, sinh năm 1967. Ngoài 06 người con này thì cụ T2 và cụ T4 không có người thừa kế được hưởng di sản nào khác. Đối với cha, mẹ của cụ T2 và Cụ T7 đều đã chết từ lâu không còn ai nhớ rõ là năm nào nhưng các đương sự đều khẳng định là chết trước cụ T2 và cụ T5. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ T2, cụ T7 là 06 người gồm Bà Phạm Thị T, ông Phạm Trọng T1, bà Phạm Thị H (tên thường gọi bà H4), ông Phạm Trọng H1, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị Hồng V.

[2.2]. Xác định di sản thừa kế:

Cụ Phạm Trọng T2 (tên thường gọi ông T5), sinh năm: 1915, chết năm 2002; cụ Trần Thị T4 (tên thường gọi bà T5), sinh năm 1922, chết năm 2004. Khi còn sống cụ T2 và cụ T4 tạo dựng được khối tài sản chung là Thửa đất đất số 66, tờ bản đồ số 6D có diện tích 134,9m², tại khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Khối tài sản mà cụ T2 và cụ T4 tạo dựng được khi còn sống có nguồn gốc sử dụng làm đất ở ổn định từ trước ngày 18/12/1980. Hiện nay trên thửa đất còn một phần bờ rào xây bằng gạch nhưng bờ rào nay xây dựng đã lâu nay xuống cấp, hư hỏng và không còn giá trị sử dụng nữa nên các đương sự không yêu cầu Tòa án phân chia. Do đó, xác định di sản thừa kế mà cụ T2 và cụ T4 để lại là Thửa đất đất số 66, tờ bản đồ số 6D có diện tích 134,9m², tại khối C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

Khi cụ T2 và cụ T4 chết nhưng không để lại di chúc nên di sản của 02 cụ để lại sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định được khối di sản mà cụ **T2** và cụ **T4** để lại là Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D với diện tích hiện trạng là 134,9m². Căn cứ kết quả định giá tài sản xác định 1m² có giá là 10.000.000 đồng, nên tổng giá trị di sản được xác định là: 134,9m² x 10.000.000 đồng = 1.349.000.000 (Một tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu) đồng .

[2.3]. Xét công sức quản lý di sản thấy rằng: Sau khi cụ **T2** và cụ **T4** chết không có ai trực tiếp quản lý sử dụng di sản. Tuy nhiên, bà **Phạm Thị Hồng V** và ông **Phạm Trọng H1** là những người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với phần di sản nên xác định bà **V** và ông **H1** là người có công sức trong việc quản lý di sản. Do bà **Phạm Thị Hồng V** không yêu cầu trích chia công sức nên HĐXX không xem xét. Đối với yêu cầu của ông **Nguyễn Trọng H5** đề nghị Tòa án trích chia công sức quản lý di sản cho ông **H5** bằng 01 suất thừa kế. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông **Phạm Trọng H1** là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đối với di sản thừa kế nên việc yêu cầu trích chia công sức là có căn cứ. Tuy nhiên, xét thời gian đóng thuế chỉ khoảng 6 năm từ năm 2005 đến năm 2011, mặt khác ông **H1** không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất, không cải tạo, bồi đắp hoặc xây dựng công trình gì trên thửa đất di sản nên mức yêu cầu trích chia bằng 01 suất thừa kế là không phù hợp. Vì vậy, Hội đồng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông **H1** về yêu cầu trích chia công sức, cho ông **H1** được hưởng công sức quản lý di sản là 4% giá trị di sản tương đương 53.960.000 đồng.

[2.4]. Việc chia di sản:

Sau khi trừ phần công sức cho ông **Phạm Trọng H1** thì giá trị di sản thừa kế để chia thừa kế bằng 1.349.000.000 đồng – 53.960.000 đồng = 1.295.040.000 đồng. Chia di sản cho 6 người (sáu suất) nên mỗi suất thừa kế được xác định bằng: 1.295.040.000 đồng : 6 suất = 215.840.000 đồng/1 suất.

Do bà **Phạm Thị T** tặng cho phần di sản mình được hưởng cho ông **Phạm Trọng T1** và ông **Phạm Trọng T1** đồng ý nhận phần thừa kế từ bà **T** nên ông **T1** được 02 suất tương đương giá trị 431.680.000 đồng. Bà **Phạm Thị H**, bà **Phạm Thị Hồng V**, bà **Phạm Thị H2** mỗi người được nhận 01 suất tương đương 215.840.000 đồng; ông **Phạm Trọng H1** được nhận 01 suất thừa kế và công sức tôn tạo, bảo quản di sản nên tổng giá trị ông **H1** được hưởng là: 215.840.000 đồng + 53.960.000 đồng = 269.800.000 đồng.

Xét đề nghị của ông **phạm Trọng T8**, bà **Phạm Thị Hồng V**, bà **Phạm Thị H** và ông **Phạm Trọng H1** về việc được nhận phần di sản của mình bằng hiện vật là 01

phần đất. HĐXX thấy rằng: Các đề nghị của các đương sự đều chính đáng nhưng tổng diện tích di sản là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D được xác định là 134,9m², theo quy định của pháp luật về đất đai thì tại khu vực đô thị diện tích tối thiểu để tách thửa ít nhất bằng 50m² nên thửa đất này chỉ đủ điều kiện để tách làm 02 thửa. Mặt khác, hiện nay bà V, ông T8 chưa có chỗ ở mà đang phải ở nhờ nhà của người khác. Do đó, cần giao cho ông T8, bà V bằng hiện vật là một phần đất để ông T8, bà V có chỗ ở là phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm chỗ ở cho bà V và ông T8. Những người được hưởng thừa kế còn lại gồm bà H, ông H1, bà H2 được nhận phần di sản của mình bằng giá trị; bà V, ông T8 có nghĩa vụ trả giá trị cho ông H1, Bà H2, bà H. Cụ thể:

Chia cho ông Phạm Trọng T1 được quản lý, sử dụng 01 phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại K thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (được ký hiệu là P1), có vị trí:

- + Đông Bắc giáp đường giao thông có chiều dài cạnh là 9,57m.
- + Đông Nam giáp đường giao thông có chiều dài cạnh là 7,04m.
- + Tây Nam tiếp giáp với phần đất ký hiệu P2 của thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D có chiều dài cạnh là 9,69m.
- + Tây Bắc giáp với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 66, có chiều dài cạnh là 6,82m.

Diện tích phần đất mà ông T1 nhận là 65,6m², giá trị là 656.000.000 đồng. Do ông T1 nhận được nhiều hơn phần được hưởng thừa kế là 224.320.000 đồng nên ông T1 có nghĩa vụ trả cho H số tiền 215.840.000 đồng và trả cho bà H2 số tiền 8.480.000 đồng.

Chia cho bà Phạm Thị Hồng V được sử dụng 01 phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại K thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (được ký hiệu là P2), có vị trí:

- + Đông Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, có chiều dài cạnh là 9,69m.
- + Đông Nam giáp với đường giao thông có chiều dài cạnh là 7,04m.
- + Tây Nam giáp đường ngõ, có chiều dài cạnh là 10,27m.
- + Tây Bắc giáp với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 66 có chiều dài cạnh là 6,82m.

Phần đất bà V nhận có diện tích 69,3m², giá trị là 693.000.000 đồng. Phần giá trị mà bà V được nhận lớn hơn phần di sản mà bà V được hưởng là 477.160.000

đồng nên bà V có nghĩa vụ trả cho ông H1 số tiền 269.800.000 đồng; trả cho bà H2 số tiền 207.360.000 đồng.

Ông Phạm Trọng H1 được nhận phần thừa kế và phần công sức của mình, nên tổng số tiền mà ông H1 được nhận là 269.800.000 đồng từ bà Phạm Thị Hồng V; bà Phạm Thị H2 được nhận phần di sản của mình được hưởng từ bà Phạm Thị Hồng V với số tiền 207.360.000 đồng và nhận từ ông Phạm Trọng T1 số tiền 8.480.000 đồng.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và không yêu cầu các đương sự khác phải thanh toán cho bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Do bà Phạm Thị H, ông Phạm Trọng T1, ông Phạm Trọng H1 và bà Phạm Thị H2 đều thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T1, ông H1, bà H, bà H2 là đúng quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 31/12/2016; Bà Phạm Thị Hồng V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với phần di sản mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 207, 227, 228, 233, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 357 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị H3 về việc chia di sản do 02 cụ Phạm Trọng T2 và cụ Trần Thị T4 để lại, cụ thể như sau:

- Chia cho ông **Phạm Trọng T1** được sử dụng 01 phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại **K thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An** (được ký hiệu là P1), có vị trí:

- + Đông Bắc giáp đường giao thông có chiều dài cạnh là 9,57m.
- + Đông Nam giáp đường giao thông có chiều dài cạnh là 7,04m.
- + Tây Nam tiếp giáp với phần đất ký hiệu P2 của thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D có chiều dài cạnh là 9,69m.
- + Tây Bắc giáp với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 66, có chiều dài cạnh là 6,82m.

Phần đất ông **Phạm Trọng T1** được nhận có diện tích: 65,6m², giá trị 656.000.000 (Sáu trăm năm mươi sáu triệu) đồng.

Ông **T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Thị H** số tiền 215.840.000 (Hai trăm mười lăm triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng; ông **T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Thị H2** số tiền 8.480.000 (Tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Chia cho bà **Phạm Thị Hồng V** được quản lý, sử dụng 01 phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, tại **K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An** (được ký hiệu là P2), có vị trí:

- + Đông Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6D, có chiều dài cạnh là 9,69m.
- + Đông Nam giáp với đường giao thông có chiều dài cạnh là 7,04m.
- + Tây Nam giáp đường ngõ, có chiều dài cạnh là 10,27m.
- + Tây Bắc giáp với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 66 có chiều dài cạnh là 6,82m.

Phần đất bà **Phạm Thị Hồng V** nhận có diện tích: 69,3 m², giá trị 693.000.000 (Sáu trăm chín mươi ba triệu) đồng. Bà **V** có nghĩa vụ trả cho ông **Phạm Trọng H1** số tiền 269.800.000 (Hai trăm sáu mươi chín triệu tám trăm nghìn) đồng; bà **Phạm Thị Hồng V** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Thị H2** số tiền 207.306.000 (Hai trăm linh bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ông **Phạm Trọng H1** được nhận phần thừa kế và phần công sức của mình với tổng số tiền là 269.800.000 (Hai trăm sáu mươi chín triệu tám trăm nghìn) đồng từ bà **Phạm Thị Hồng V**.

Bà **Phạm Thị H2** được nhận phần di sản thừa kế của mình là 215.840.000 (Hai trăm mười lăm triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng. Trong đó, nhận từ bà

Phạm Thị Hồng V số tiền 207.360.000 (Hai trăm linh bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn) và nhận từ ông **Phạm Trọng T1** số tiền 8.480.000 đồng.

Các đương sự trực tiếp liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết các phần đất được chia có sơ đồ kèm theo bản án)

Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Phạm Thị H**, ông **Phạm Trọng T1**, ông **Phạm Trọng H1**, bà **Phạm Thị H2**. Buộc bà **Phạm Thị Hồng V** phải chịu 10.792.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt cho quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b, 7c và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 648 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND Đô Lương;
- Chi cục THADS huyện Đô Lương;
- Lưu HS.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Duy Phi